

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 403-V01/TPP-CTY/2026

### I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

Fax : (028) 38607622

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

### II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **KHAY GIẤY CHỐNG DÍNH VUÔNG SHINSEN**

2. Thành phần: Giấy phủ silicone hai mặt.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không thời hạn.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Khay giấy chống dính vuông Shinsen: kích thước (160 x 160 x 45) mm, 50 cái/bộ đựng trong khay bằng nhựa PET, 48 bộ/ thùng carton.

Hoặc đóng gói theo quy cách yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Nơi sản xuất: Henan Jianghe Paper Co., Ltd

Địa chỉ Zhansi Road, Wuzhi County, Henan Province, China (454950) (Trung Quốc)

### III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12723:2019: Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm - Yêu cầu an toàn vệ sinh.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2026

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



*Ngô Đức Trung*  
Phó Tổng giám đốc

# MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

**inochi**

## Khay giấy chống dính vuông Shinsen

Shinsen square air fryer paper liners

シンセンクッキングシートスクエア型

50  
cái/pcs

220°C

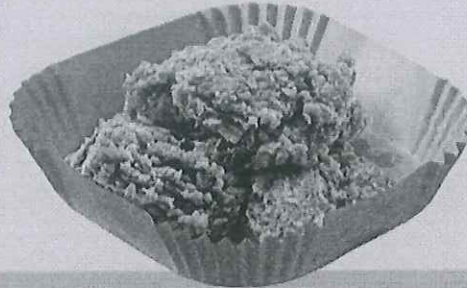
Chịu nhiệt  
lên đến 220°C  
Heat resistant  
up to 220°C



Dùng được trong lò nướng,  
nồi chiên không dầu  
Suitable for use in ovens  
and air fryers



An toàn với  
thực phẩm  
Food-safe



Tên sản phẩm:

Mã sản phẩm:

Thông số kỹ thuật:

Số lượng:

Thành phần:

Hướng dẫn sử dụng:

Hướng dẫn bảo quản:

Thông tin cảnh báo:

Khay giấy chống dính vuông Shinsen

HNK.KCDV.1650

Kích thước (D x R x C) tương ứng (160 x 160 x 45) mm

50 cái/bộ

Giấy phủ silicone hai mặt

Dùng làm lớp lót thực phẩm, sử dụng cho nồi chiên không dầu,

chảo rán, lò vi sóng, lò nướng

Bảo quản sản phẩm nơi khô ráo, thoáng mát

Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt trực tiếp. Chỉ sử dụng một lần

Product name: Shinsen square air fryer paper liners • Materials: Double-sided silicone coated baking paper • User guide: Versatile food liner for air fryers, pans, microwaves, ovens • Product care instruction: Keep in a cool, dry place • Precaution: Keep away from direct heat sources. Single-use only

Nơi sản xuất/Place of manufacture:

HENAN JIANGHE PAPER CO., LTD

Địa chỉ/Address: ZHANG ROAD, WUZH

COUNTY, HENAN PROVINCE, CHINA

(454950) (Trung Quốc)

Xuất xứ Trung Quốc

Made in China



8 935275 227789

Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

Responsible for goods by:

Tan Phu Vietnam JSC

Address: 314 Luy Ban Bich St., Tan Phu

Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Hotline: 1800 8365 (toll free)

SX 06/2026

MFG 06/2026



Không đặt khay trống  
trong nồi khi làm nóng  
để tránh việc sản phẩm  
bốc cháy

Tên sản phẩm:

Mã sản phẩm:

Thông số kỹ thuật:

Số lượng:

Thành phần:

Hướng dẫn sử dụng:

Hướng dẫn bảo quản:

Thông tin cảnh báo:

Khay giấy chống dính vuông Shinsen

HNK.KCDV.1650

Kích thước (D x R x C) tương ứng (160 x 160 x 45) mm

50 cái/bộ

Giấy phủ silicone hai mặt

Dùng làm lớp lót thực phẩm, sử dụng cho nồi chiên không dầu,

chảo rán, lò vi sóng, lò nướng

Bảo quản sản phẩm nơi khô ráo, thoáng mát

Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt trực tiếp. Chỉ sử dụng một lần

Product name: Shinsen square air fryer paper liners • Materials: Double-sided silicone coated baking paper • User guide: Versatile food liner for air fryers, pans, microwaves, ovens • Product care instruction: Keep in a cool, dry place • Precaution: Keep away from direct heat sources. Single-use only

Nơi sản xuất/Place of manufacture:

HENAN JIANGHE PAPER CO., LTD

Địa chỉ/Address: ZHANG ROAD, WUZH

COUNTY, HENAN PROVINCE, CHINA

(454950) (Trung Quốc)

Xuất xứ Trung Quốc

Made in China



8 935275 227789

Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

Responsible for goods by:

Tan Phu Vietnam JSC

Address: 314 Luy Ban Bich St., Tan Phu

Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Hotline: 1800 8365 (toll free)

SX 06/2026

MFG 06/2026



Không đặt khay trống  
trong nồi khi làm nóng  
để tránh việc sản phẩm  
bốc cháy

Q326A043670  
(HDTN26004050.02)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

29/04/2026

Trang/ Page: 1/6

- Tên mẫu  
*Name of sample* : KHAY GIẤY CHỐNG DÍNH VUÔNG SHINSEN
- Mô tả mẫu  
*Description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
- xem hình / *see picture*
- Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
- Ngày nhận mẫu  
*Date of receipt* : 17/04/2026
- Thời gian thử nghiệm  
*Testing duration* : 17/04/2026 – 29/04/2026
- Nơi gửi mẫu  
*Customer* : CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM  
314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm  
*Testing result (s)* : Xem trang tiếp theo / *Refer to next page(s)*

**KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR**

**TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG**  
**PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS**  
**TESTING LAB.**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**VICE DIRECTOR**

**Tiêu Trọng Minh Luân**

**Phan Thanh Trung**

Q326A043670  
(HDTN26004050.02)

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

29/04/2026

Trang/ Page: 2/6

| Tên chỉ tiêu<br><i>Characteristic</i>                                                                                                                               | Đơn vị<br><i>Unit</i> | Phương pháp<br>thử<br><i>Test method</i> | Giới hạn<br>phát hiện<br><i>Limit of<br/>detection</i> | Kết quả<br>thử<br>nghiệm<br><i>Test result</i> | Mức yêu<br>cầu<br><i>Require<br/>ment</i><br>TCVN<br>12723 :<br>2019 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>                                     |                       | ASTM E 1252 – 98 (2021)                  |                                                        | Cellulose (+)                                  |                                                                      |
| 7.2 Hàm lượng pentachlorophenol chiết được trong nước ở (23 ± 2) °C trong 24 giờ/ <i>Pentachlorophenol in aqueous extract at (23 ± 2) °C for 24 h,</i>              | mg/kg                 | BS EN ISO 15320: 2011                    | 0,02                                                   | KPH/ND                                         | ≤ 0,1                                                                |
| 7.3 Hàm lượng các kim loại chiết được trong nước ở (23 ± 2) °C trong 24 giờ/ <i>Metals in aqueous extract at (23 ± 2) °C for 24 h,</i>                              |                       |                                          |                                                        |                                                |                                                                      |
| • Pb                                                                                                                                                                | mg/kg                 | BS EN 12498                              | 0,125                                                  | KPH/ND                                         | ≤ 3,0                                                                |
| • Cd                                                                                                                                                                | mg/kg                 | : 2018                                   | 0,125                                                  | KPH/ND                                         | ≤ 0,5                                                                |
| • Cr 6+                                                                                                                                                             | mg/kg                 |                                          | 0,125                                                  | KPH/ND                                         | ≤ 0,25                                                               |
| • Hg                                                                                                                                                                | mg/kg                 | BS EN 12497 : 2005                       | 0,125                                                  | KPH/ND                                         | ≤ 0,3                                                                |
| 7.4 Hàm lượng formaldehyde trong nước chiết/ <i>Formaldehyde content in aqueous extract</i>                                                                         | mg/dm <sup>2</sup>    | EN 1541 : 2001                           | 0,001                                                  | < 0,002 (++)                                   | ≤ 1,0                                                                |
| 7.5 Các hợp chất amine thơm cơ bản thôi nhiễm trong nước ở (23 ± 2) °C trong 24 giờ/ <i>Primary aromatic amines in water at (23 ± 2) °C for 24 h <sup>(1)</sup></i> | mg/kg                 | EN 17163 : 2019                          |                                                        |                                                |                                                                      |
| • Từng amine riêng lẻ / <i>Each of amine</i>                                                                                                                        |                       |                                          | 0,002 <sup>(2)</sup>                                   | KPH/ND                                         | ≤ 0,002                                                              |
| • Tổng các amine/ <i>Sum of amine</i>                                                                                                                               |                       |                                          |                                                        | < 0,01                                         | ≤ 0,01                                                               |
| 7.6 Hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCBs) <sup>(3)</sup><br><i>Polychlorinated biphenyls content</i>                                                           | mg/kg                 | TCVN 10095: 2013                         | 0,05                                                   | KPH/ND                                         | ≤ 2,0                                                                |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

Q326A043670  
(HDTN26004050.02)

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

29/04/2026

Trang/ Page: 3/6

| Tên chỉ tiêu<br><i>Characteristic</i>                                                                                                             | Đơn vị<br>tính<br><i>Unit</i> | Phương pháp<br>thử<br><i>Test method</i> | Giới hạn<br>phát hiện<br><i>Limit of<br/>detection</i> | Kết quả<br>thử<br>nghiệm<br><i>Test<br/>result</i> | Mức yêu<br>cầu<br><i>Require<br/>ment</i><br>TCVN<br>12723 :<br>2019 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 7.7 Hàm lượng chất thôi nhiễm trong<br>isooctane sau 24 giờ ở 20°C<br><i>Specific migration in isooctane after<br/>24 h at 20°C</i>               | mg/kg                         | EN 16453 :<br>2014                       |                                                        |                                                    |                                                                      |
| a. Di(2-ethylhexyl)-phthalate<br>(DEHP)                                                                                                           |                               |                                          | 0,1                                                    | KPH/ND                                             | ≤ 1,5                                                                |
| b. Dibutylphthalate (DBP)                                                                                                                         |                               |                                          | 0,1                                                    | KPH/ND                                             | ≤ 0,3                                                                |
| c. Diisobutylphthalate (DiBP)                                                                                                                     |                               |                                          | 0,1                                                    | KPH/ND                                             | ≤ 0,3                                                                |
| d. Dibutylphthalate (DBP) và<br>Diisobutylphthalate (DiBP)                                                                                        |                               |                                          | -                                                      | KPH/ND                                             | ≤ 0,3                                                                |
| 7.8 Độ bền màu của giấy (loại được làm<br>trắng bằng chất tăng trắng huỳnh<br>quang)/ <i>Fastness of fluorescent<br/>whitened paper and board</i> | Cấp/<br>rate                  | TCVN 10089<br>: 2013                     | -                                                      |                                                    | 5 <sup>(4)</sup>                                                     |
| • Mức dây màu khi tiếp xúc/<br><i>Staining in contact with</i>                                                                                    |                               |                                          |                                                        |                                                    |                                                                      |
| a. Nước cất/ <i>distilled water</i>                                                                                                               |                               |                                          |                                                        |                                                    | 5                                                                    |
| b. Acetic acid 3 %/ 3 % <i>acetic<br/>acid</i>                                                                                                    |                               |                                          |                                                        |                                                    | 5                                                                    |
| c. Dung dịch mô phỏng nước<br>bọt/ <i>saliva simulant</i>                                                                                         |                               |                                          |                                                        |                                                    | 5                                                                    |
| d. Dầu ô liu/ <i>olive oil</i>                                                                                                                    |                               |                                          |                                                        |                                                    | 5                                                                    |
| 7.9 Độ bền màu của phẩm màu và mực in/<br><i>Colour fastness of dyed and printing<br/>ink</i>                                                     | Cấp/<br>rate                  | TCVN 10087<br>: 2013                     | -                                                      |                                                    | 5 <sup>(5)</sup>                                                     |
| • Mức dây màu khi tiếp xúc/<br><i>Staining in contact with</i>                                                                                    |                               |                                          |                                                        |                                                    |                                                                      |
| a. Nước cất/ <i>distilled water</i>                                                                                                               |                               |                                          |                                                        |                                                    | N/A                                                                  |
| b. Acetic acid 3 %/ 3 % <i>acetic<br/>acid</i>                                                                                                    |                               |                                          |                                                        |                                                    | N/A                                                                  |
| c. Dung dịch mô phỏng nước<br>bọt/ <i>saliva simulant</i>                                                                                         |                               |                                          |                                                        |                                                    | N/A                                                                  |
| d. Dầu ô liu/ <i>olive oil</i>                                                                                                                    |                               |                                          |                                                        |                                                    | N/A                                                                  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

Q326A043670  
(HDTN26004050.02)

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

29/04/2026

Trang/ Page: 4/6

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                           | Phương pháp thử<br>Test method | Kết quả thử nghiệm<br>Test result                                                                                                                                                                                                                                                              | Mức yêu cầu<br>Requirement<br>TCVN 12723 : 2019                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.10 Tổng số vi khuẩn hiếu khí/<br>Total bacteria count, CFU/g                                                           | TCVN 12723 :<br>2019           | 3,8 x 10 <sup>1</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                          | ≤ 1 x 10 <sup>3</sup>                                                                                             |
| 7.11 Tổng số nấm mốc/ Total<br>mould, CFU/g                                                                              | TCVN 12723 :<br>2019           | < 5                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ≤ 50                                                                                                              |
| 7.12 Xác định sự truyền các chất<br>kháng vi sinh vật/<br>Determination of the transfer<br>of antimicrobial constituents | BS EN 1104 : 2018              | Không ức chế/ Absence of<br>inhibition<br>(Không có sự truyền các<br>chất kháng vi sinh vật/ No<br>transfer of antimicrobial<br>constituents)<br>Không ức chế/ Absence of<br>inhibition<br>(Không có sự truyền các<br>chất kháng vi sinh vật/ No<br>transfer of antimicrobial<br>constituents) | Không chứa chất<br>kháng khuẩn hòa tan<br>trong nước/ No<br>contains water-<br>soluble<br>antibacterial<br>agents |
| - <i>Bacillus subtilis</i> ATCC 6633                                                                                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                   |
| - <i>Aspergillus niger</i> ATCC 6275                                                                                     |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                   |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

Q326A043670  
(HDTN26004050.02)

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

29/04/2026

Trang/ Page: 5/6

## Ghi chú/ Note :

KPH/ND : Không phát hiện/ Not detected

(\*) Thành phần khác/ Other components: Polyalkylsiloxane

(\*\*) Giới hạn định lượng/ Limit of quantification

(1) Danh sách các amin được khảo sát:

|                                                                                 |                                                                     |                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1. Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl xenylamine                               | 9. 4-methoxy-m-phenylenediamine                                     | 16. 4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline) |
| 2. Benzidine                                                                    | 10. 4,4'-diaminodiphenylmethane/ 4,4'-methylenedianiline            | 17. 4,4'-oxydianiline                     |
| 3. 4-chlor-o-toluidine                                                          | 11. 3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine | 18. 4,4'-thiodianiline                    |
| 4. 2-naphthylamine                                                              | 12. 3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine                          | 19. o-toluidine/ 2-aminotoluene           |
| 5. o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene | 13. 3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine                     | 20. 4-methyl-m-phenylenediamine           |
| 6. 5-nitro-o-toluidine                                                          | 14. 4,4' -methylenedi-o-toluidine                                   | 21. 2,4,5-trimethylaniline                |
| 7. 4-chloraniline                                                               | 15. 6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine                              | 22. o-anisidine/ 2-methoxyaniline         |
| 8. 4-aminoazobenzene                                                            |                                                                     |                                           |

(2) Giới hạn phát hiện cho từng cấu tử/ Limit detection of each amin.

(3) : Polychlorinated biphenyls (PCBs) được xác định dựa trên các chất sau:

- 2,2',5'- trichlorobiphenyl
- 2,4,4'- trichlorobiphenyl
- 2,2',5,5'- tetrachlorobiphenyl
- 2,2',4,5,5'- pentachlorobiphenyl
- 2,2',3,4,4',5'- hexachlorobiphenyl
- 2,2',4,4',5,5'- hexachlorobiphenyl
- 2,2',3,4,4',5,5'- heptachlorobiphenyl

(4) Đánh giá theo chuẩn chất tăng trắng huỳnh quang

Evaluated according to fluorescent brightening agent standards

Cấp/rate 5: Không có sự dây màu / Good fastness

Cấp/rate 1: Dây màu nhiều nhất / Poor fastness

(5) Các mức thang xám để đánh giá dây màu/ Grey Scale for Assessing Colour staining

Cấp/rate 5: không đáng kể hoặc không có dây màu/ Negligible or no staining

Cấp/rate 1: Dây màu nhiều nhất / Poor fastness

Thử nghiệm mặt ngoài theo yêu cầu khách hàng

testings were carried out on outer surface as customer's request

N/A: Không áp dụng đối với mẫu không có phẩm màu và mực in/ Not applicable for sample without dyed and printing ink

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

Q326A043670  
(HDTN26004050.02)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

29/04/2026

Trang/ Page: 6/6



**QUATEST 3®**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*